

2

Nǐ hǎo
你好



Promoción y Divulgación de la Cultura y el Idioma Chino

Colegios y asociaciones chinas

你好

你好
你好



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

Nǐ hǎo

你好

2

C1

老师



老师

Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

2

Nǐ hǎo

你好

C2

说一说

说一说
说一说



Colorea los Hanzi según
la plantilla

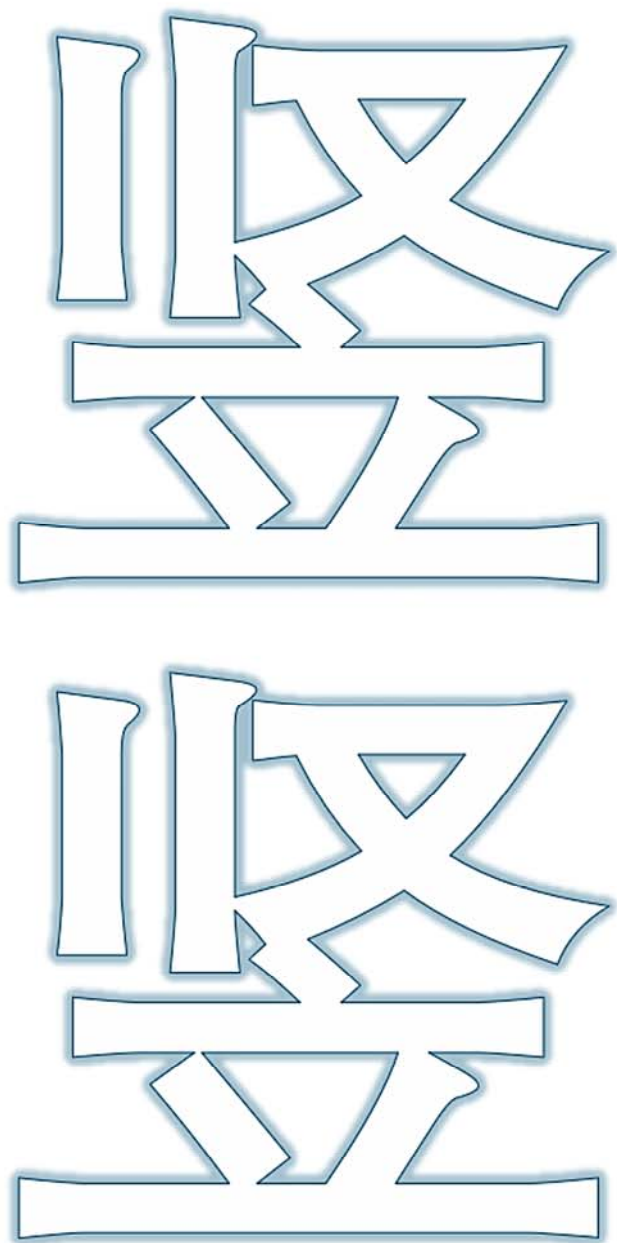
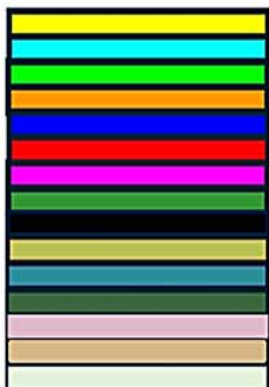
照着模板给汉字上色

2

Nǐ hǎo

你好

C3



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

2

Nǐ hǎo

你好

C4

打招呼

打招呼

打招呼



Colorea los Hanzi según
la plantilla
照着模板给汉字上色

2

Nǐ hǎo

你好

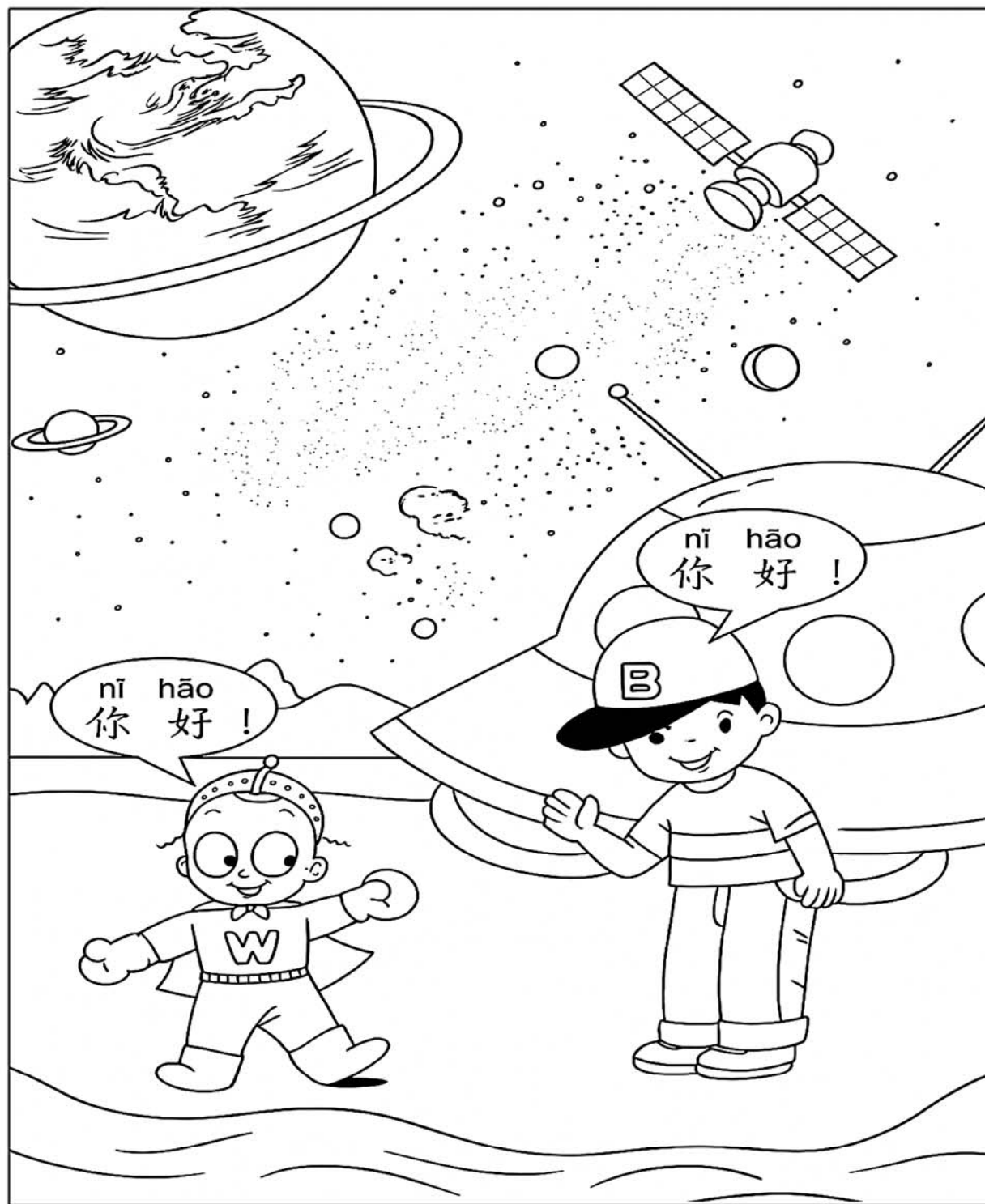
C5

2

Nǐ hǎo
你好

L1

Colorea el dibujo
给画上色



2

Nǐ hǎo
你好

L2



Empareja
los personajes
配对人物

Bàba

爸爸

Papá

Māmā

妈妈

Mamá

Bǎobǎo

宝宝

Baobao (nombre)

Tíng tíng

婷婷

Tingting (nombre)

Lǎo shī

老师

Maestro-a

2

Nǐ hǎo
你好

L3

Empareja

配对

Bàba

爸爸

nǐ hǎo

你好

dǎ zhāo hū

打招呼

shuō yī shuō

说一说

Shù

竖

Lǎo shī

老师

hola

hablar

Maestro-a

Papá

saludar

Trazo vertical



2

Nǐ hǎo
你好

L4



Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

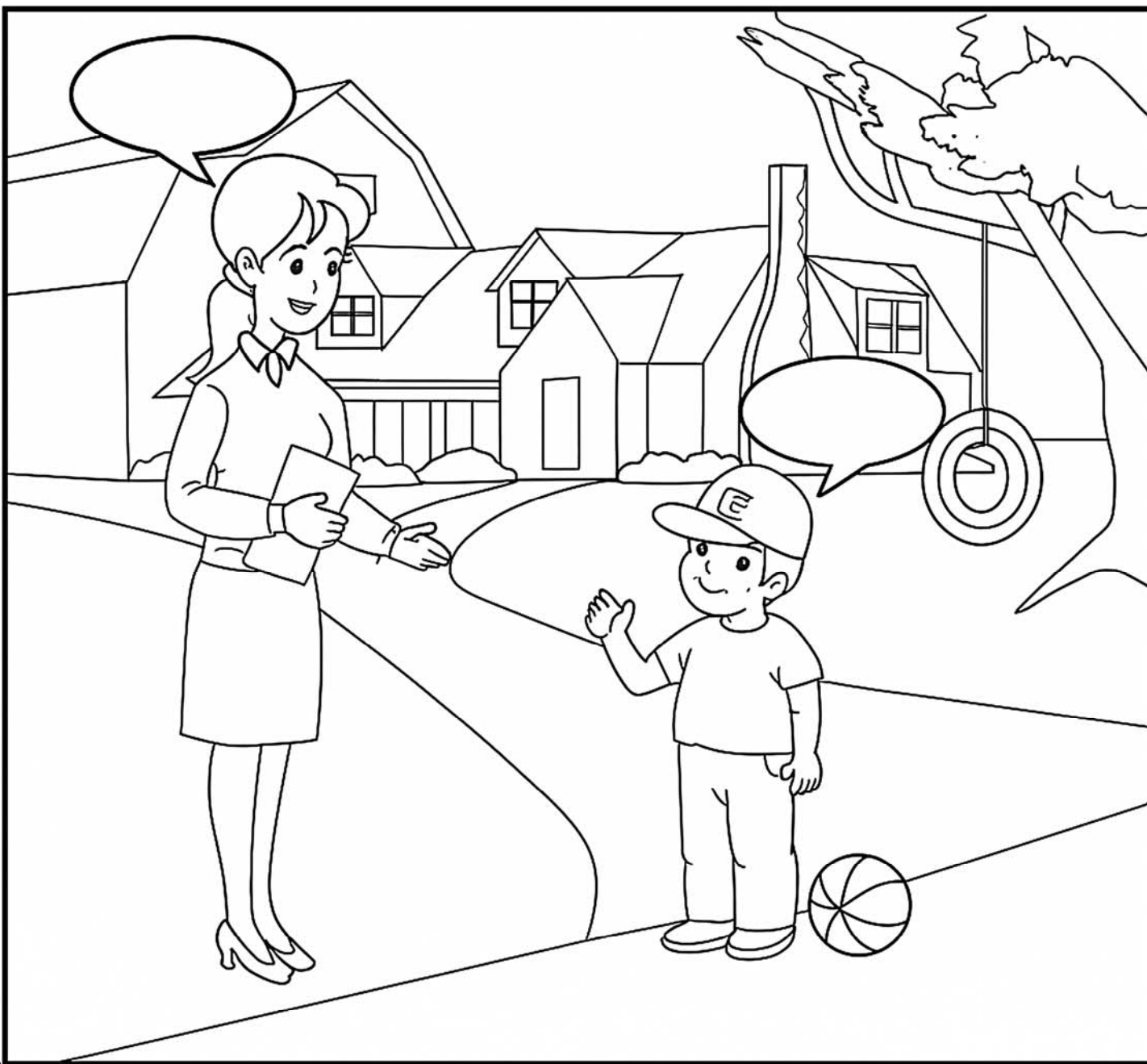
给画上色，并写上对话



2

Nǐ hǎo
你好

L5



Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



2

Nǐ hǎo
你好

L6

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话

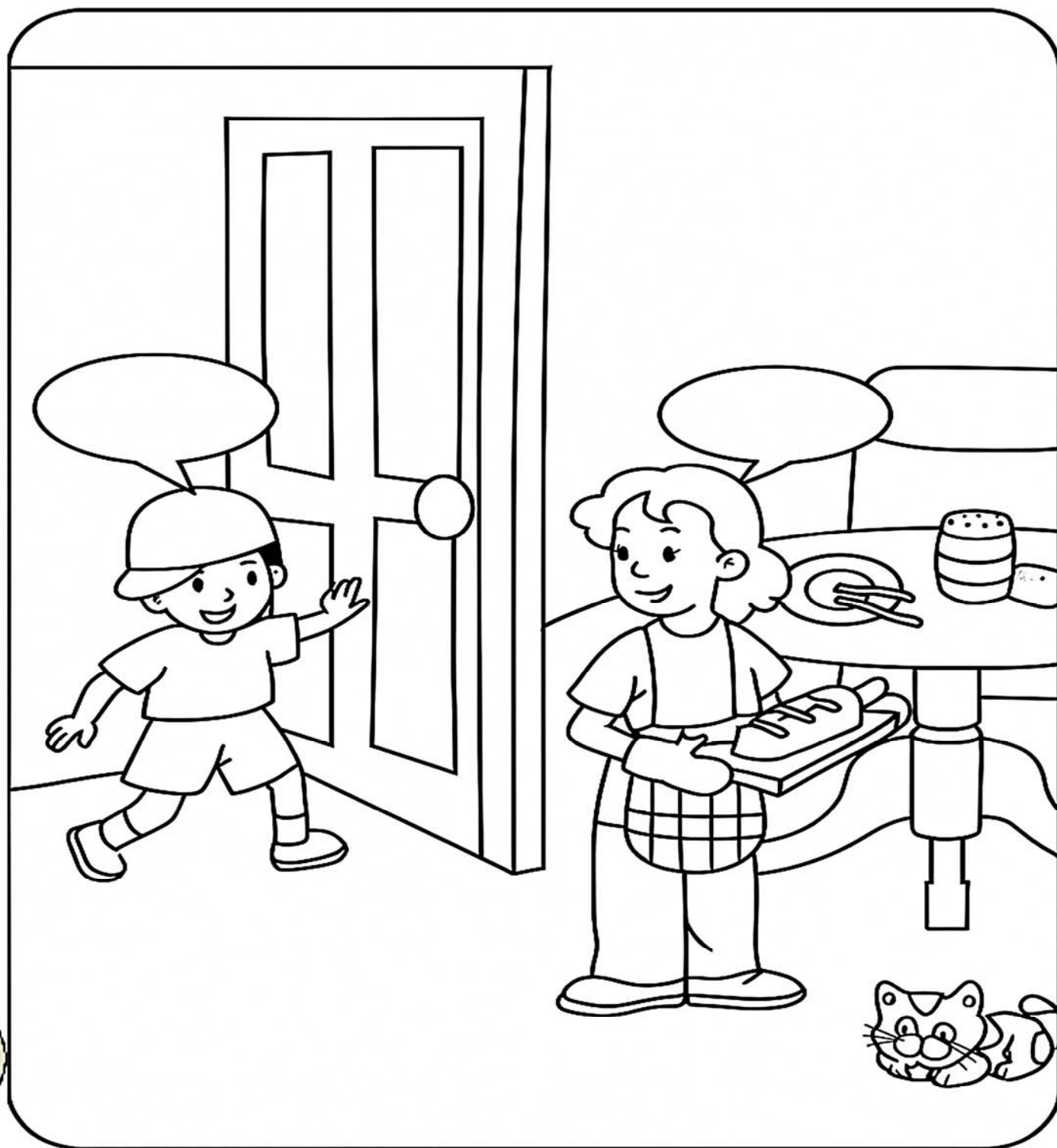


Nǐ hǎo
你好

L7

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话

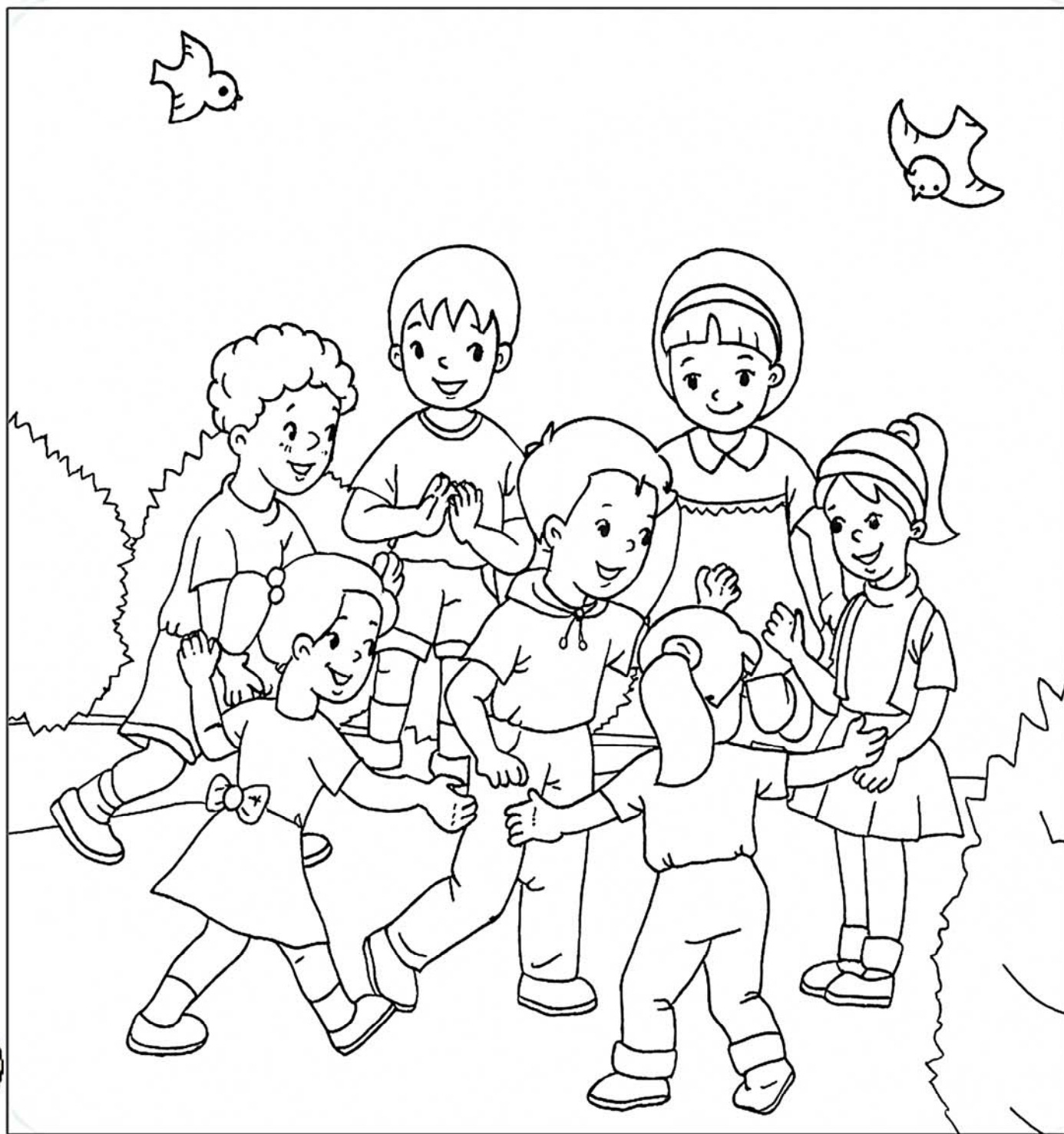


2

Nǐ hǎo
你好

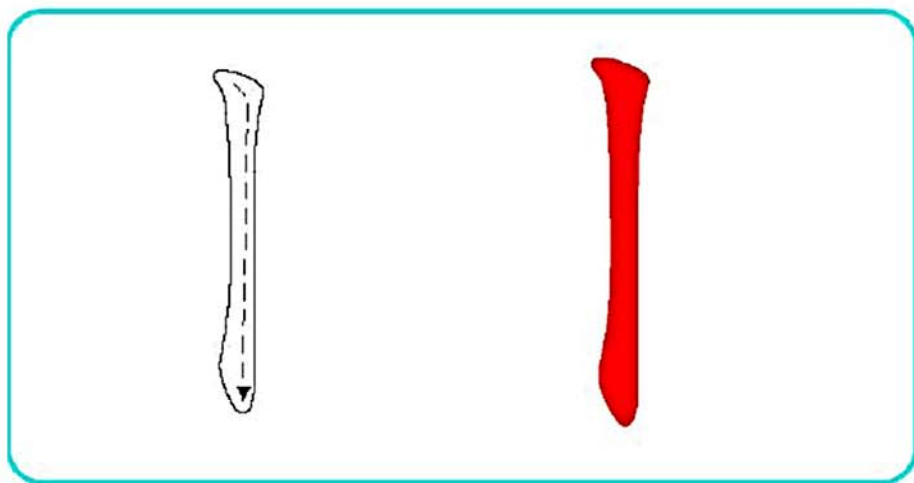
L8

Colorea el dibujo
给画上色



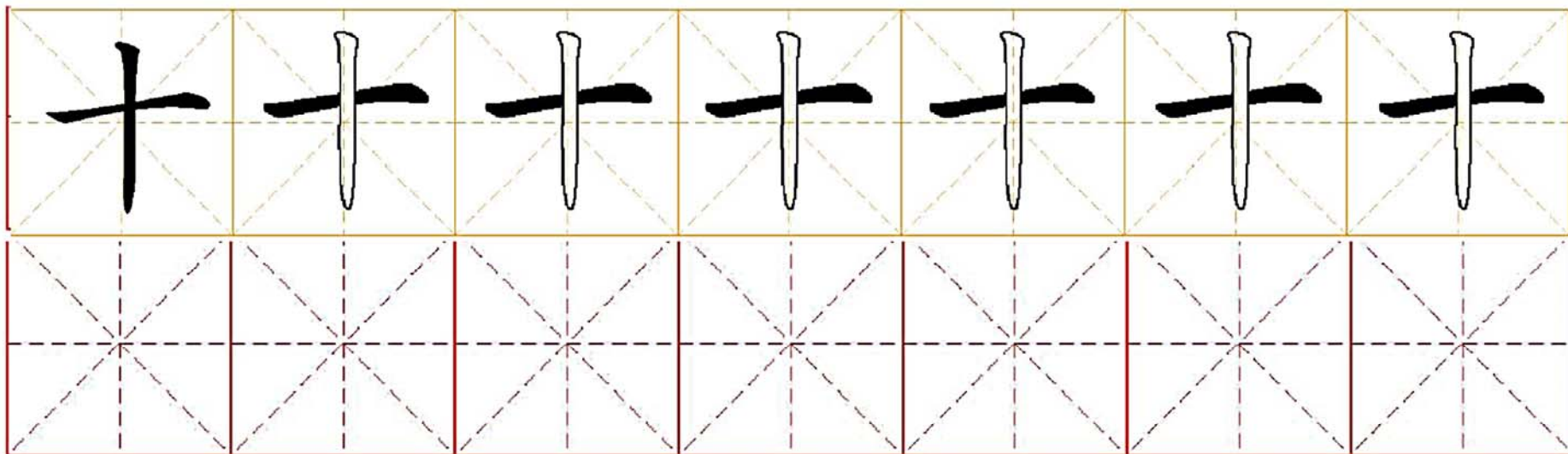
2

Nǐ hǎo
你好



Shù
竖

L9



Escribe el hanzi 'diez' según
el orden de los trazos.

按笔画顺序写 '十' 字



nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ
你	你	你	你	你	你	你	你	你	你
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好

dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú
读	读	读	读	读	读	读	读	读
yī	yī	yī	yī	yī	yī	yī	yī	yī
一	一	一	一	一	一	一	一	一

bà	bà	bà	bà	bà	bà	bà	bà	bà
爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸
mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā
妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈

bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo
宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝
lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo
老	老	老	老	老	老	老	老	老

shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī
师	师	师	师	师	师	师	师	师	师
shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō
说	说	说	说	说	说	说	说	说	说

xiě	xiě		xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě
写	写	写	写	写	写	写	写	写	写	写
shù	shù		shù	shù	shù	shù	shù	shù	shù	shù
竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖

kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
课	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠
	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课
táng	táng			táng	táng	táng	táng	táng	táng	táng
堂	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻
	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂

huó	huó		huó	huó	huó	huó	huó	huó	huó
活	丶	丶	丶	丶	丶	活	活	活	活
	汗	活	活	活					
dòng	dòng		dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng
动	一	二	三	云	动	动	动	动	动
	云	动	动						

dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ	dǎ
打	一 扌 扌 扌 打 打	打	打	打	打	打	打	打	打
zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo
招	一 扌 扌 扌 扌 扌 招 招 招	招	招	招	招	招	招	招	招

zhāo	zhāo			zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo	zhāo
招	 招招招			招	招	招	招	招	招	招
hū	hū			hū	hū	hū	hū	hū	hū	hū
呼	 呼呼呼			呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼